

ĐÁNH GIÁ KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VÀ THỰC HÀNH VỀ PHÒNG BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC Ở NỮ HỌC VIÊN CƠ SỞ CAI NGHIỆN MA TÚY TẠI HUYỆN BÙ GIA MẬP TỈNH BÌNH PHƯỚC

Lê Văn Học¹, Nguyễn Thành Long¹,
Đỗ Thị Kim Hòa², Bùi Duy Lượng³, Hồ Thị Thùy Anh⁴.

Đặt vấn đề: hiện nay các bệnh nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục (STIs) là vấn đề y tế công cộng mang tính toàn cầu. Trong đó các bệnh STIs ở phụ nữ nếu không được phát hiện và điều trị kịp thời thì có thể gây ra những hậu quả rất quan trọng như: vô sinh, ảnh hưởng kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, tương lai nòi giống của mỗi quốc gia. **Mục tiêu:** mô tả kiến thức, thái độ và thực hành về phòng bệnh STIs của nữ học viên Cơ sở cai nghiện ma túy tập trung tại huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. **Đối tượng và phương pháp:** 260 nữ học viên tại một Cơ sở cai nghiện ma túy Huyện Bù Gia Mập. Nghiên cứu cắt ngang. **Kết quả và kết luận:** đối tượng thuộc nhóm tuổi < 30 tuổi chiếm tỷ lệ (78,5%); học vấn chủ yếu là ở cấp 1 chiếm (44,3%); người lao động tự do chiếm (55,7%); số người độc thân chiếm đến 44,3%. Được nghe nói về bệnh STIs chiếm (78,5%). Nguồn thông tin kiến thức về bệnh STIs của đối tượng tiếp cận được do cán bộ Y tế tỷ lệ (60%). Điểm trung bình về STIs trong các tiêu mục cao. Trong thực hành phòng ngừa bệnh STIs vệ sinh hàng ngày, vệ sinh kinh nguyệt: sống chung thủy một vợ, một chồng; sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục: khám phụ khoa định kỳ 6 tháng một lần; xịt nước hay cho ngón tay vào rửa bên trong bộ phận sinh dục; mặc quần lót chung có tỷ lệ tương ứng là: 97,1%; 72,8%; 70,0%; 61,4%; 51,4%; 10,0%.

Từ khóa: Kiến thức, thái độ, thực hành, bệnh đường tình dục.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, nhiễm trùng lây truyền qua đường tình dục (STIs) vẫn còn là vấn đề y tế công cộng quan trọng. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) ước tính hàng năm có hơn 390 triệu trường hợp STIs mắc mới có thể điều trị khỏi (không kể số nhiễm HIV, HPV và các nhiễm vi rút viêm gan B, C), cao nhất là vùng Đông nam Á và khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Biến chứng viêm tiểu khung do lậu và *chlamydia trachomatis*

(CT) sinh dục chiếm 40%, một phần tư số có biến chứng này dẫn đến vô sinh. Hàng năm có khoảng 4000 trẻ sơ sinh bị mù do người mẹ có thai mắc lậu và CT sinh dục không được điều trị, 500.000 trường hợp ung thư cổ tử cung (CTC) do HPV (Human Papillomavirus), 240.000 trường hợp tử vong do ung thư CTC, chủ yếu ở các nước nghèo. Trong những năm gần đây, tỷ lệ bệnh lậu kháng thuốc đang gia tăng, những trị liệu mới cho bệnh lậu kháng thuốc tốn gấp 10 lần so với penicillin^[1,2,3,4].

Các bệnh lây truyền qua đường tình dục của phụ nữ là vấn đề quan trọng, nếu không được phát hiện và điều trị kịp thời thì có thể gây ra những hậu quả như vô sinh, ảnh hưởng chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội^[5]. Theo ước tính của các chuyên gia, hàng năm có gần một triệu trường hợp STIs mắc mới, trong đó có khoảng 150.000 trường hợp lậu, 500.000 trường hợp nhiễm CT sinh dục và

⁽¹⁾Bệnh viện Nhân Ái thành phố Hồ Chí Minh, ⁽²⁾Bệnh viện Chợ Rẫy, ⁽³⁾Bệnh viện Thống Nhất, ⁽⁴⁾Cơ sở Cai nghiện Ma túy huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Ngày nhận bài: 16/10/2019.

Ngày phân biện xong: 10/12/2019.

Ngày duyệt đăng: 10/01/2020.

Người chịu trách nhiệm nội dung khoa học: Lê Văn Học, Bệnh viện Nhân Ái, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0972021781. E-mail: hocnhanai@gmail.com

có hơn 200.000 trường hợp HPV^[6].

Theo tác giả Trương Quang Vinh và cộng sự nghiên cứu "Kiến thức, thái độ, thực hành về các bệnh lây truyền qua đường tình dục của sinh viên khoa Y - Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2016" cho biết kết quả: có 8,83% sinh viên chưa từng nghe nói đến các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Tỷ lệ hiểu biết về các bệnh lây truyền qua đường tình dục: HIV/AIDS: 91,42%; Lậu: 79,36%; Viêm gan B: 77,75%; Giang mai: 77,75%. Tỷ lệ có thái độ đồng tình với quan điểm "Quan hệ chung thủy sẽ làm giảm nguy cơ mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục" là 81,7%. Tỷ lệ sinh viên cho rằng "Nên tuyên truyền, phổ biến kiến thức về các bệnh lây truyền qua đường tình dục" là 93,83%. Có 57/69 (82,61%) sinh viên có triệu chứng mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục, trong đó 43/57 (75,5%) sinh viên đã đến khám khi có những triệu chứng mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục (43,9% cơ sở y tế nhà nước, 31,6% cơ sở y tế tư nhân)^[7]. Để góp phần tìm hiểu thêm về vấn đề này chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài "Kiến thức, thái độ và thực hành về bệnh lây qua đường tình dục ở nữ học viên Cơ sở cai nghiện ma túy tại huyện Bù Gia Mập tỉnh Bình Phước" với mục tiêu: xác định tỷ lệ kiến thức, thái độ và thực hành về bệnh lây qua đường tình dục ở nữ học viên Cơ sở cai nghiện ma túy tại huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Đối tượng nghiên cứu: 260 nữ học viên tại cơ sở cai nghiện ma túy huyện Bù Gia Mập.

Thời gian và địa điểm: mẫu nghiên cứu được tiến hành lấy ở các khu quản lý học viên của Cơ sở cai nghiện ma túy. Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 09 - 11/2017.

Thiết kế nghiên cứu: nghiên cứu cắt ngang định lượng.

Tiêu chuẩn chọn vào nghiên cứu: tuổi ≥ 18 tuổi. Đồng ý tham gia nghiên cứu, các học viên tham gia nghiên cứu được giải thích rõ lợi ích của nghiên cứu và ký tên vào phiếu xác nhận đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại ra: học viên bị mù, câm, có các bệnh lý tâm thần.

Phương pháp thực hiện: số liệu thu thập dựa vào bảng thu thập số liệu đã soạn sẵn.

Cách thu thập số liệu

Lập danh sách các học viên đang được quản lý tại Cơ sở cai nghiện ma túy, nguồn từ phòng tổ chức hành chính.

Học viên đủ tiêu chuẩn chọn vào nhóm nghiên cứu được mời phỏng vấn để thu thập những thông tin cần thiết, đến khi nào đủ kích cỡ mẫu thì dừng lại.

Địa điểm phỏng vấn tại phòng tư vấn Cơ sở cai nghiện ma túy.

Điều tra viên là người thực hiện nghiên cứu.

- Bắt đầu phỏng vấn: điều tra viên giải thích rõ mục tiêu nghiên cứu và đối tượng phải đồng ý tham gia nghiên cứu mới tiến hành phỏng vấn.

- Thực hiện phỏng vấn: học viên đọc hướng dẫn trên phiếu thu thập và tự điền các dữ liệu vào bảng thu thập số liệu. Trong trường hợp có chỗ nào chưa rõ điều tra viên sẽ giải thích thêm. Trường hợp học viên mù chữ điều tra viên phải đọc cho học viên nghe để học viên đánh vào ô mà học viên cho là thích hợp hoặc điều tra viên đánh vào những ô mà có sự đồng ý của học viên.

- Kết thúc phỏng vấn: cảm ơn học viên đã tham gia phỏng vấn.

Thu thập và xử lý số liệu: số liệu thu về làm sạch và được nhập dữ liệu bằng phần mềm Excel và xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS 16.0. Các biến số không liên tục được tính toán theo tỷ lệ % và kiểm định sự khác biệt thống kê bằng phép kiểm khi bình phương (χ^2) hay Fisher test khi $> 20\%$ tần số mong đợi trong bảng < 5 .

Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu: đây là nghiên cứu khảo sát kiến thức, thái độ và thực hành trong phòng ngừa lây truyền về HIV không can thiệp gì ở đối tượng tham gia nghiên cứu và các đối tượng tự nguyện tham gia nghiên cứu (đối tượng ký tên vào bảng đồng ý tham gia nghiên cứu). Kết quả của công trình nghiên cứu sẽ đóng góp về kiến thức, thái độ và thực hành phòng ngừa lây truyền về HIV cho các học viên tại các cơ sở cai nghiện ma túy. Các thông tin mà đối tượng cung cấp được mã hóa bằng số và giữ bí mật tuyệt đối.

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Đặc điểm chung về nhân khẩu, xã hội của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Phân bố theo nhóm tuổi, giới tính, dân tộc, học vấn, nghề nghiệp và hôn nhân của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Tuổi		
< 30 tuổi	110	78,5
Từ 30 - 39 tuổi	12	8,5
Từ 40 - 49 tuổi	18	12,7
Giới tính		
Nữ	140	100
Nam	00	00
Dân tộc		
Kinh	108	77,1
Hoa	16	11,4
Khác	12	8,6
Trình độ học vấn		
Mù chữ	20	14,2
Cấp 1	62	44,3
Cấp 2	44	31,5
≥ Cấp 3	14	10
Nghề nghiệp		
Lao động tự do	78	55,7
Làm nông, buôn bán, nội trợ	56	40
Học sinh - sinh viên	6	4,3
Công chức-Viên chức	0	00
Khác	0	00
Trình trạng hôn nhân		
Độc thân	62	44,3
Ly dị/ Ly thân	34	24,3
Sống chung ngoài hôn nhân	24	17,1
Đang sống với vợ/chồng	14	10,0
Góa	6	4,3

Về nhóm tuổi: số đối tượng thuộc nhóm tuổi < 30 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (78,5%), kế đến là nhóm tuổi 40 đến 49 chiếm 12,7% và nhóm tuổi 30 - 39 chiếm 8,5%.

Về giới tính: 100% là nữ giới, vì theo Quyết định thành lập, hoạt động của cơ sở là chỉ tiếp nhận đối tượng là phụ nữ nên 100% đối tượng tham gia nghiên cứu là phụ nữ.

Đối tượng tham gia nghiên cứu chủ yếu là dân tộc kinh (77,1%). Do tính đặc thù của cơ sở là chỉ quản lý những đối tượng là người cai và sau cai nghiện ma túy có hộ khẩu tại thành phố Hồ Chí Minh nên đối tượng tham gia nghiên cứu là người dân tộc kinh chiếm đa số là điều dễ hiểu.

Đối tượng nghiên cứu có trình độ học vấn chủ yếu là ở cấp 1, chiếm tới gần 1/2 (44,3%), kế đến là cấp 2 trở lên chiếm 31,5%, có tới 14,2% đối tượng là mù chữ, 10% là

có trình độ học vấn từ cấp 3 trở lên. Số liệu trong bảng 3 cho ta thấy người có trình độ học vấn từ cấp 2 trở xuống trong nghiên cứu này chiếm đa số (90%). Nhìn chung tỷ lệ cộng các học cai nghiện tại các cơ sở hoặc những người có nguy cơ lây nhiễm cao như mại dâm, nghiện ma túy... phần đông họ là những người có trình độ học vấn thấp.

Đa số tượng nghiên cứu là người lao động tự do chiếm 55,7%, kế đến là nhóm làm nông nghiệp, buôn bán, nội trợ chiếm 40,0% và nhóm học sinh, sinh viên chiếm tỷ lệ thấp nhất 4,3%. Có thể nói đây cũng là một trong những nguyên nhân gây ra tăng tỷ lệ người mắc các bệnh lây qua đường tình dục như hiện nay. Vì bản thân họ không có công ăn việc làm ổn định nên dễ bị bạn bè xấu lôi kéo vào con đường phi pháp trong đó có buôn bán và sử dụng các chất gây nghiện như hiện nay nên phải đi cai nghiện tập trung vì vậy làm tăng tỷ lệ bệnh như hiện nay.

Các đối tượng của nghiên cứu này là người đã từng quan hệ tình dục. Tuy vậy, số người độc thân chiếm đến 44,3%, số người ly thân, ly dị chiếm 24,3%, sống chung ngoài hôn nhân 17,1% và đang sống chung như vợ, chồng chiếm 10% và số người góa chiếm 4,3%.

Kiến thức về bệnh lây qua đường tình dục

Bảng 2. Nghe nói đến bệnh lây qua đường tình dục

Nội dung kiến thức	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có nghe nói	110	78,5
Chưa nghe nói	16	11,5
Không biết/không nhớ	14	10,0

Tỷ lệ đối tượng có nghe nói về bệnh lây truyền qua đường tình dục chiếm 78,5%, chưa nghe nói chiếm 11,5%; 10% là không biết hoặc không nhớ.

Bảng 3. Nghe về các bệnh lây qua đường tình dục

Nội dung kiến thức	Tần số	Tỷ lệ (%)
Nghe/biết về HIV/AIDS	128	88,5
Nghe/biết về bệnh lậu	58	41,4
Nghe/biết về Giang mai	58	41,4
Nghe/biết viêm âm đạo	10	7,1
Nghe/biết về nấm âm đạo	8	5,7
Nghe/biết về viêm âm hộ	2	1,4
Nghe/biết về Herpes	2	1,4

Trích xuất số liệu trong bảng (3) cho ta thấy đối tượng tham gia nghiên cứu đã nghe nói tới các bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục như: Nghe, biết về HIV/AIDS: Nghe, biết về bệnh lậu: Nghe, biết về Giang mai: Nghe, biết viêm âm đạo: Nghe, biết về nấm âm đạo: Nghe, biết về viêm

âm hộ; Nghe, biết về Herpes có tỷ lệ tương ứng là: 88,5%; 41,4%; 41,4%; 7,1%; 5,7%; 1,4%; 1,4%.

Bảng 4. Nghe về các triệu chứng bệnh lây qua quan hệ tình dục

Nội dung kiến thức	Tần số	Tỷ lệ (%)
Đau khi giao hợp	72	51,4
Ngứa âm hộ, âm đạo	62	44,2
Biểu hiện sốt, mệt mỏi	50	35,7
Khí hư, lượng nhiều, có bọt	34	24,2
Đái buốt, có thể kèm đái rắt	26	18,5

Tỷ lệ các đối tượng trong nghiên cứu này biết các dấu hiệu hay triệu chứng của bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục là đau khi giao hợp; ngứa âm hộ, âm đạo; biểu hiện sốt, người mệt mỏi; khí hư, lượng nhiều, có bọt; đái buốt, có thể kèm đái rắt tương ứng như sau: 51,4%; 44,2%; 35,7%; 24,2%; 18,5%.

Bảng 5. Nghe nói tới dấu hiệu bệnh lây qua đường tình dục

Nội dung kiến thức	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có	34	24,3
Chưa	64	45,7
Không biết, không nhớ	58	40,0

Đối tượng tham gia nghiên cứu biết về các dấu hiệu, triệu chứng về bệnh lây qua đường tình dục trong nghiên cứu này là: có chiếm 24,3%, chưa chiếm 45,7%, 40,0% là không biết, không nhớ.

Bảng 6. Nghe nói tới ảnh hưởng của bệnh lây qua đường tình dục

Nội dung kiến thức	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có	128	77,1
Chưa	20	14,3
Không biết, không nhớ	12	8,6

Đối tượng nghiên cứu cho rằng bệnh lây truyền qua đường tình dục có ảnh hưởng đến khả năng sinh con chiếm 77,1%; chưa ảnh hưởng chiếm 14,3%, không biết, không nhớ chiếm 8,6%.

Bảng 10. Thái độ về bệnh lây qua đường tình dục của đối tượng nghiên cứu

Nội dung	TB ± ĐLC
STIs có thể gây thành đại dịch cho con người như bệnh HIV/AIDS	3,30±0,10
Thuyết phục người đó sử dụng bao cao su khi quan hệ TD	3,11±0,10
STIs để lại những biến chứng khó lường	3,35±0,08
Không dùng bao cao su thì không quan hệ tình dục với bạn tình	2,85±0,10
Dùng bao cao su là biện pháp hữu hiệu phòng tránh các STIs	3,47±0,08
Nhiễm HIV là một bệnh lây qua đường tình dục	3,08±0,10
Người đã quen biết thì vẫn cần sử dụng mang bao cao su	2,78±0,11

Bảng 7. Phòng ngừa các bệnh lây qua đường tình dục

Nội dung kiến thức	Tần số	Tỷ lệ (%)
Không nên QHTD khi bệnh	72	52,1
Vệ sinh BPSD hằng ngày	70	50,0
Khám PK định kỳ 6 tháng/1 lần	70	50,0
Chung thủy một vợ một chồng	62	44,2
Vô khuẩn khi thăm khám	2	1,4

Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu phòng ngừa các bệnh lây truyền qua đường tình dục như: không nên quan hệ tình dục khi bị bệnh; vệ sinh bộ phận sinh dục hằng ngày; khám PK định kỳ 6 tháng/1 lần; chung thủy một vợ một chồng; vô khuẩn khi thăm khám tương ứng là: 51,4%; 50,0%; 50,0%; 44,2%; 1,4%.

Bảng 8. Đã bị bệnh lây qua đường tình dục

Nội dung kiến thức	Tần số	Tỷ lệ (%)
Có	32	22,8
Chưa	72	51,5
Không biết, không nhớ	36	25,7

Những đối tượng tham gia trong nghiên cứu này cho biết: đã mắc bệnh: chưa mắc bệnh: không biết/không nhớ có tỷ lệ tương ứng là: 22,8%; 51,5%; 25,7%.

Bảng 9. Nguồn thông tin các bệnh lây qua đường tình dục

Nội dung kiến thức	Tần số	Tỷ lệ (%)
Cán bộ y tế	84	60,0
Tivi, Đài phát thanh	80	51,1
Báo, tạp chí, Tờ rơi	18	12,8
Tranh, áp phích, Pano	12	8,6
Khác	6	4,3

Trích xuất số liệu trong bảng (8) cho chúng ta biết nguồn thông tin kiến thức về bệnh lây qua đường tình dục của đối tượng tiếp cận được như: cán bộ y tế, ti vi, đài phát thanh, báo, tạp chí, tờ rơi, tranh, áp phích, pano, khác có tỷ lệ tương ứng là: 60,0%; 51,1%; 12,8%; 8,6%; 4,3%.

Thái độ về bệnh lây qua đường tình dục

Nội dung	TB ± ĐLC
Sống chung thủy một vợ, một chồng là để hạn chế bệnh STIs	3,31±0,09
Có dấu hiệu nghi ngờ của bệnh, đến cơ sở y tế để khám và điều trị kịp thời	3,42±0,08
STIs là vấn đề hiện nay được rất nhiều người quan tâm	3,17±0,06
STIs ngày càng phát triển, lây lan trong cộng đồng có thể trở thành đại dịch	3,17±0,06
Bạn/bạn tình muốn quan hệ tình dục, thì phải dùng bao cao su	3,17±0,08

Trích dẫn số liệu trong bảng (9) cho chúng ta thấy điểm trung bình trong các tiểu mục của mục này khá cao, cao nhất là câu "Dùng bao cao su là biện pháp hữu hiệu phòng tránh các bệnh lây qua đường tình dục" với (3,47 ± 0,08) điểm, kế đến là câu "Khi có dấu hiệu nghi ngờ của bệnh, cần đến cơ sở y tế để khám và điều trị kịp thời" đạt (3,42 ± 0,08) điểm và thấp nhất là câu "Quan hệ tình dục với người đã quen biết thì vẫn cần sử dụng mang bao cao su" là (2,78 ± 0,11) điểm.

Thực hành về phòng bệnh lây qua đường tình dục

Bảng 11. Thực hành về phòng bệnh lây qua đường tình dục (n = 140)

Nội dung	Có n/(%)	Không n/(%)
Sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục	98/(70,0)	42/(30,0)
Vệ sinh hàng ngày, vệ sinh kinh nguyệt	136/(97,1)	4/(2,9)
Sống chung thủy một vợ, một chồng	102/(72,8)	38/(27,2)
Mặc quần lót chung	14/(10,0)	126/(90,0)
Khám phụ khoa định kỳ 6 tháng một lần	86/(61,4)	54/(38,6)
Xịt nước hay cho ngón tay vào rửa bên trong BPSD	72/(51,4)	68/(48,6)

Trích xuất số liệu trong bảng (10) cho ta thấy việc thực hành về phòng ngừa lây truyền bệnh lây qua đường tình dục trong các hành động như: vệ sinh hàng ngày, vệ sinh kinh nguyệt; sống chung thủy một vợ, một chồng; sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục; khám phụ khoa định kỳ 6 tháng một lần; xịt nước hay cho ngón tay vào rửa bên trong bộ phận sinh dục; mặc quần lót chung có tỷ lệ tương ứng là: 97,1%; 72,8%; 70,0%; 61,4%; 51,4%; 10,0%.

KẾT LUẬN

Về đặc điểm chung

Nhóm tuổi: số đối tượng thuộc nhóm tuổi < 30 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (78,5%), kế đến là nhóm tuổi 40 đến 49 chiếm 12,7% và nhóm tuổi 30 - 39 chiếm 8,5%.

Tình độ học vấn: chủ yếu là ở cấp 1, chiếm tới gần ½ (44,3%), kế đến là cấp 2 trở lên chiếm 31,5%, có tới 14,2% đối tượng là mù chữ, 10% là có trình độ học vấn từ cấp 3 trở lên.

Về nghề nghiệp: người lao động tự do chiếm 55,7%, kế đến là nhóm làm nông, buôn bán, nội trợ chiếm 40,0% và nhóm học sinh, sinh viên chiếm tỷ lệ thấp nhất 4,3%.

Về hôn nhân: số người độc thân chiếm đến 44,3%, số người ly thân, ly dị chiếm 24,3%, sống chung ngoài hôn nhân 17,1% và đang sống chung như vợ, chồng chiếm 10% và số người góa chiếm 4,3%.

Kiến thức về bệnh lây qua quan hệ tình dục

Tỷ lệ đối tượng có nghe nói về bệnh lây truyền qua đường tình dục chiếm 78,5%. Nguồn thông tin kiến thức về bệnh lây qua đường tình dục của đối tượng tiếp cận được như: cán bộ y tế; ti vi, đài phát thanh; báo, tạp chí, tờ rơi; tranh, áp phích, pano; khác có tỷ lệ tương ứng là: 60,0%; 51,1%; 12,8%; 8,6%; 4,3%.

Thực hành về bệnh lây qua đường tình dục: thực hành về phòng ngừa lây truyền qua đường tình: vệ sinh hàng ngày, vệ sinh kinh nguyệt; sống chung thủy một vợ, một chồng; sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục; khám phụ khoa định kỳ 6 tháng một lần; xịt nước hay cho ngón tay vào rửa bên trong bộ phận sinh dục; mặc quần lót chung có tỷ lệ tương ứng là: 97,1%; 72,8%; 70,0%; 61,4%; 51,4%; 10,0%.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bin SW, Feng WG, Wong BK, Egglestone SI. (1992). Polymerase chain reaction detection of *Neisseria gonorrhoeae* in clinical samples. *J Clin Pathol.* 1992;45:439-442.
2. Hillard Weinstock, David Trees and John Papp (2008), Antimicrobial resistance to Sexually Transmitted Diseases, Antimicrobial resistance and implications for the 21st century.
3. Valid Salim Basha (2010). Prevalence of human papillomavirus and chlamydia trachomatis infection in Palestinian young women.
4. WHO.(2011). Sexually transmitted infections epidemiology, Geneva.
5. Lý Văn Sơn và cộng sự (2008), "Tỷ lệ và kiến thức, thái độ và thực hành về các bệnh lây qua đường tình dục", *Tạp chí y học thực hành Bộ Y tế.*
6. Bệnh viện Phong Da liễu TW Quy Hòa, Chương trình phòng chống nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục và nhiễm trùng cơ hội da liễu trong HIV/AIDS tại khu vực miền Trung Tây nguyên, giai đoạn 2008 - 2015, tầm nhìn 2020. Trang website Bệnh viện Phong Da liễu TW Quy Hòa.
7. Trương Quang Vinh, Vũ Văn Du (2017), "Kiến thức, thái độ, thực hành về các bệnh lây truyền qua đường tình dục của sinh viên khoa y dược, Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2016", *Tạp chí y học dự phòng.*
8. WHO, U. (2010), "Measuring sexual health: conceptual and practical considerations and related indicators", World Health Organization. Geneva, Switzerland.
9. WHO. (1975), "Education and treatment in human sexuality: The training of health professionals", Geneva: World Health Organization (WHO Technical Report Series No. 572).
10. WHO. (2006), "Defining sexual health: report of a technical consultation on sexual health, 28–31 January 2002." World Health Organization. Geneva, Switzerland.

ASSESSMENT OF KNOWLEDGE, ATTITUDE AND PRACTICE ON SEXUAL TRANSMITTED DISEASES AMONG FEMALE STUDENTS OF DRUG DETENTION CENTER IN BUGIAMAP DISTRICT IN BINHPHUOC PROVINCE

Summary

Background: Sexually Transmitted Infections (STIs) are now a global public health problem. In which the STIs in women if not detected and treated in time can have very important consequences such as: infertility, economic, political, cultural, social impact, future race of each nation. *Objectives:* Describe the knowledge, attitude and practice of STIs among female students. The drug detention center is located in Bugiamap district, Binhphuoc province. *Subjects and method:* cross sectional study. *Results and conclusions:* Age group < 30 years old accounted for 78.5%; education at primary level accounted

for 44.3%; Self - employed workers (55.7%); The number of single people accounted for 44.3%. Having heard of STIs accounted for 78.5%; Heard (11.5%). The source of knowledge about STIs was accessible to Health Officers (60%). Average score on STIs in high subtypes. In STIs prevention practice: daily hygiene, menstrual hygiene; one wife, one husband; condom use during sexual intercourse; gynecological check every 6 months: spray Wash your underwear with genitals; underwear and undergarments were 97.1%; 72.8%; 70.0%; 61.4%; 51.4%; 10.0%.

Key words: Knowledge, attitudes, practice, sexually transmitted diseases.